

Số: 512/TB-MĐC

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO

**Về việc triển khai thủ tục miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2026 - 2027,
trợ cấp xã hội 6 tháng đầu năm 2026 và hỗ trợ chi phí học tập 5 tháng đầu năm 2026
cho sinh viên hệ chính quy**

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23/12/1997 về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định 194/2001/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/12/2001 về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGD&ĐT-BTC của Liên bộ Bộ giáo dục & đào tạo và Bộ Tài chính ngày 28/3/2002 hướng dẫn thực hiện Quyết định 194/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/12/2001 về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/07/2020 về hướng dẫn Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 09/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Nhà trường thông báo về việc triển khai thủ tục miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2026 - 2027, trợ cấp xã hội 6 tháng đầu năm 2026 và hỗ trợ chi phí học tập 5 tháng đầu năm 2026. Cụ thể như sau:

I. Đối với đối tượng miễn, giảm học phí

- Đối tượng miễn, giảm học phí nộp hồ sơ: (Theo hướng dẫn kèm theo);
- Thời gian nộp hồ sơ: từ ngày **23/9/2026** đến hết ngày **02/10/2026** (Lưu ý: quá thời hạn trên, Nhà trường sẽ không giải quyết bất cứ trường hợp bổ sung nào);
- Nơi nhận hồ sơ: Sinh viên nộp hồ sơ tại Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên (Phòng A207 - tầng 2 nhà A).
- Mức chi trả miễn giảm học phí theo ngành (phụ lục I)



II. Đối với đối tượng trợ cấp:

Đối tượng sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn hưởng mức trợ cấp xã hội là: 140.000đ/tháng/sinh viên; Số tháng được hưởng là 6 tháng đầu năm 2026.

Đối tượng sinh viên là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa, sinh viên là người tàn tật theo quy định của Nhà nước, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn hưởng mức trợ cấp xã hội là: 100.000đ/tháng/sinh viên; Số tháng được hưởng là 6 tháng đầu năm 2026.

III. Đối với đối tượng hỗ trợ chi phí học tập:

Mức hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên chính quy là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ bằng 60% mức lương tối thiểu chung là: 2.530.000/tháng/sinh viên). Số tháng được hưởng là 5 tháng đầu năm 2026.

IV. Đối với đối tượng hỗ trợ học tập sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người:

Đối tượng sinh viên là người thuộc 16 dân tộc thiểu số rất ít người (Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ mức hưởng trợ cấp xã hội 100% mức lương cơ sở/người/tháng là: 2.530.000đ/tháng/sinh viên. Số tháng được hưởng là 6 tháng đầu năm 2026.

Đề nghị các đơn vị quản lý sinh viên thông báo đầy đủ và hướng dẫn sinh viên nghiêm túc thực hiện nội dung thông báo này.

- Nơi nhận: *Handwritten signature*
- HT và các PHT (để t/dối, c/đạo);
 - Các đơn vị quản lý sinh viên;
 - Các lớp sv;
 - HUMG eOFFICE;
 - Lưu HCTH, CTSV (10).

HIỆU TRƯỞNG



Handwritten signature
PGS.TS Trần Xuân Trường



HƯỚNG DẪN: Đối tượng và hồ sơ triển khai thủ tục miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2026 - 2027 cho sinh viên hệ chính quy

(Kèm theo Thông báo số: 52/TB-MĐC ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất)

Đối tượng, thời gian và thủ tục triển khai hồ sơ miễn giảm học phí học kỳ I năm học 2026 - 2027 như sau:

I. Đối tượng áp dụng

- Sinh viên liên thông, đại học chính quy trong toàn trường;
- Chỉ áp dụng với những sinh viên học ở các học kỳ chính;
- Không áp dụng đối với sinh viên đang bị kỷ luật ngừng học, buộc thôi học, lưu ban, học lại, học bổ sung;
- Các đối tượng thuộc diện miễn giảm học phí theo quy định mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi cao nhất;
- Sinh viên được miễn, giảm học phí nếu đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, ngành trong cùng trường thì được hưởng một chế độ ưu đãi;
- Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí với sinh viên đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục đại học khác.

II. Thủ tục hồ sơ

*** ĐỐI TƯỢNG MIỄN HỌC PHÍ**

1. Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (mẫu 30);
- Giấy khai sinh (công chứng hoặc bản sao có dấu đỏ);
- Giấy xác nhận đối tượng do cơ quan quản lý đối tượng người có công hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường xác nhận;
- Giấy chứng nhận (hoặc quyết định) người có công với cách mạng;

2. *Sinh viên từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội:*

- 2.1. Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;
- 2.2. Mồ côi cả cha và mẹ;
- 2.3. Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;
- 2.4. Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

2.5. Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

2.6. Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

2.7. Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

2.8. Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

2.9. Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

2.10. Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

2.11. Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (mẫu 30);
- Giấy khai sinh (công chứng hoặc bản sao có dấu đỏ);
- Giấy xác nhận đối tượng do UBND xã, phường cấp cho đối tượng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các mục 2.1 đến 2.11;

- Và các loại giấy tờ chứng thực theo từng đối tượng cụ thể (tương ứng với các đối tượng ở mục 2.1 đến 2.11):

- + 2.1. Không cần thêm giấy tờ chứng thực.
- + 2.2. Giấy chứng tử của bố và mẹ.
- + 2.3. Giấy chứng tử của bố hoặc mẹ và Quyết định của Tòa án về việc tuyên bố mất tích của người còn lại.

- + 2.4. Giấy chứng tử của bố hoặc mẹ và giấy xác nhận người còn lại đang được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng của cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.

- + 2.5. Giấy chứng tử của bố hoặc mẹ.

- + 2.6. Quyết định của Tòa án về việc tuyên bố mất tích của cả bố và mẹ.

- + 2.7. Giấy xác nhận bố và mẹ đang được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng của cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.

- + 2.8. Không cần thêm giấy tờ chứng thực.

+ 2.9. Quyết định của Tòa án về việc tuyên bố mất tích của bố hoặc mẹ và giấy xác nhận người còn lại đang được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng của cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.

+ 2.10. Quyết định của Tòa án về việc tuyên bố mất tích của bố hoặc mẹ.

+ 2.11. Giấy xác nhận bố hoặc mẹ đang được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng của cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.

3. Đối với sinh viên là người khuyết tật:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (mẫu 30);
- Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng sinh viên tàn tật, khuyết tật.

4. Đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (mẫu 30);
- Giấy khai sinh (bản sao có dấu đỏ);
- Giấy xác nhận thông tin cư trú (bản sao có dấu đỏ);
- Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp;

5. Đối với sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 (dân tộc La Hủ, La Ha, Pà Thén, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, Ơ Đu) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (mẫu 30);
- Giấy khai sinh (bản sao có dấu đỏ);
- Giấy xác nhận của địa phương chứng thực là vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn có căn cứ cụ thể;
- Giấy xác nhận thông tin cư trú (bản sao có dấu đỏ);

*** ĐỐI TƯỢNG GIẢM 70% HỌC PHÍ**

Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (mẫu 30);
- Giấy khai sinh (bản sao có dấu đỏ);
- Giấy xác nhận của địa phương chứng thực là vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn có căn cứ cụ thể;
- Giấy xác nhận thông tin cư trú (bản sao có dấu đỏ);

*** ĐỐI TƯỢNG GIẢM 50% HỌC PHÍ**

Sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (mẫu 30);
- Giấy khai sinh (công chứng hoặc bản sao có dấu đỏ);
- Giấy chứng nhận (hoặc quyết định) người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp;
- Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp do tai nạn lao động (bản sao công chứng);

HƯỚNG DẪN: Triển khai thủ tục hỗ trợ chi phí học tập 5 tháng đầu năm 2026

Đối tượng, thời gian và thủ tục triển khai hồ sơ hỗ trợ chi phí học tập 5 tháng đầu năm 2026 như sau:

I. Đối tượng áp dụng

- Sinh viên hệ cao đẳng, đại học chính quy trong toàn Trường.
- Không áp dụng đối với sinh viên cử tuyển, các đối tượng chính sách được xét tuyển, đào tạo theo địa chỉ, đào tạo liên thông, văn bằng hai và học đại học, cao đẳng sau khi hoàn thành chương trình dự bị đại học.

II. Mức hỗ trợ

Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương tối thiểu chung và được hưởng không quá 10 tháng/năm học/sinh viên (= 5 tháng x 1.404.000đ/tháng/sinh viên).

III. Thủ tục hồ sơ

Sinh viên hệ cao đẳng, đại học chính quy là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, thủ tục hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

- Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập (mẫu 30c);
- Giấy khai sinh (bản sao có dấu đỏ);
- Giấy xác nhận tình trạng cư trú (bản sao có dấu đỏ);
- Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp.

HƯỚNG DẪN: Triển khai thủ tục trợ cấp xã hội 6 tháng đầu năm 2026

Đối tượng và thời gian triển khai hồ sơ trợ cấp xã hội 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

I. Đối tượng

Sinh viên hệ chính quy trong toàn trường thuộc các đối tượng sau:

1. Sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn;
2. Học sinh, sinh viên là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa;
3. Học sinh, sinh viên là người tàn tật theo quy định của Nhà nước tại Nghị định số 81/CP ngày 23/11/1995 là những người gặp khó khăn về kinh tế, khả năng lao động bị suy giảm từ 41% trở lên do tàn tật, được Hội đồng y khoa có thẩm quyền xác định (hồ sơ, thủ tục giám định y khoa áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 34/TT-LB ngày 29/12/1993 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Y tế);
4. Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập.

II. Mức hỗ trợ và thời gian được hưởng

1. Đối tượng (1) hưởng mức trợ cấp xã hội là: 140.000đ/tháng/sinh viên;
2. Đối tượng (2), (3), (4) hưởng mức trợ cấp xã hội là: 100.000đ/tháng/sinh viên;
3. Thời gian hưởng 12 tháng/năm/sinh viên.

III. Thủ tục hồ sơ

1. Sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn:

- Đơn đề nghị trợ cấp xã hội (mẫu 30b);
- Giấy khai sinh (bản sao có dấu đỏ);
- Giấy xác nhận thông tin cư trú (bản sao có dấu đỏ);
- Giấy xác nhận của địa phương chứng thực vùng cao, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (có căn cứ cụ thể theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ).

2. Học sinh, sinh viên là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa:

- Đơn đề nghị trợ cấp xã hội (mẫu 30b);
- Giấy khai sinh (bản sao có dấu đỏ);
- Giấy chứng tử của cả bố và mẹ.

3. Học sinh, sinh viên là người tàn tật theo quy định của Nhà nước tại Nghị định số 81/CP ngày 23/11/1995 là những người gặp khó khăn về kinh tế, khả năng lao động bị suy giảm từ 41% trở lên do tàn tật, được Hội đồng y khoa có thẩm quyền xác định (hồ sơ, thủ tục giám định y khoa áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 34/TT-LB ngày 29/12/1993 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Y tế)

- Đơn đề nghị trợ cấp xã hội (mẫu 30b);

- Biên bản giám định y khoa;
- Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp.

4. Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập

- Đơn đề nghị trợ cấp xã hội (mẫu 30b);
- Giấy khai sinh (bản sao có dấu đỏ);
- Giấy xác nhận thông tin cư trú (bản sao có dấu đỏ);
- Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp.

MỨC CHI TRẢ MGHP KỲ 1 NĂM 2026 - 2027

TT	Mã ngành	Tên mã ngành	Nhóm	Mức chi trả học phí/tháng	Số tháng hưởng	Tổng tiền
1	7340201	Tài chính - Ngân hàng	III	1.790.000	5	8.950.000
2	7340301	Kế toán	III	1.790.000	5	8.950.000
3	7440201	Địa chất học	IV	1.930.000	5	9.650.000
4	7440229	Quản lý và phân tích dữ liệu khoa học trái đất	IV	1.930.000	5	9.650.000
5	7460108	Khoa học dữ liệu	V	2.090.000	5	10.450.000
6	7480201	Công nghệ thông tin	V	2.090.000	5	10.450.000
8	7480206	Địa tin học	V	2.090.000	5	10.450.000
9	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	V	2.090.000	5	10.450.000
10	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	V	2.090.000	5	10.450.000
11	7510402	Công nghệ vật liệu	V	2.090.000	5	10.450.000
12	7510601	Quản lý công nghiệp	V	2.090.000	5	10.450.000
13	7520103	Kỹ thuật cơ khí	V	2.090.000	5	10.450.000
14	7520107	Kỹ thuật Robot	V	2.090.000	5	10.450.000
15	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	V	2.090.000	5	10.450.000
16	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	V	2.090.000	5	10.450.000
17	7520121	Kỹ thuật không gian	V	2.090.000	5	10.450.000
18	7520130	Kỹ thuật ô tô	V	2.090.000	5	10.450.000
19	7520201	Kỹ thuật điện	V	2.090.000	5	10.450.000
20	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	V	2.090.000	5	10.450.000
22	7520301	Kỹ thuật hoá học (Chương trình tiên tiến)	V	2.090.000	5	10.450.000
23	7520309	Kỹ thuật vật liệu	V	2.090.000	5	10.450.000
24	7520320	Kỹ thuật môi trường	V	2.090.000	5	10.450.000
25	7520501	Kỹ thuật địa chất	V	2.090.000	5	10.450.000

TT	Mã ngành	Tên mã ngành	Nhóm	Mức chi trả học phí/tháng	Số tháng hưởng	Tổng tiền
27	7520502	Kỹ thuật địa vật lý	V	2.090.000	5	10.450.000
28	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	V	2.090.000	5	10.450.000
29	7520505	Đá quý Đá mỹ nghệ	V	2.090.000	5	10.450.000
30	7520601	Kỹ thuật mỏ	V	2.090.000	5	10.450.000
32	7520604	Kỹ thuật dầu khí	V	2.090.000	5	10.450.000
33	7520605	Kỹ thuật khí thiên nhiên	V	2.090.000	5	10.450.000
34	7520606	Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên	V	2.090.000	5	10.450.000
35	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	V	2.090.000	5	10.450.000
36	7580106	Quản lý đô thị và công trình	V	2.090.000	5	10.450.000
37	7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	V	2.090.000	5	10.450.000
38	7580201	Kỹ thuật xây dựng	V	2.090.000	5	10.450.000
39	7580204	Xây dựng công trình ngầm thành phố và Hệ thống tàu điện ngầm	V	2.090.000	5	10.450.000
40	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	V	2.090.000	5	10.450.000
41	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	V	2.090.000	5	10.450.000
42	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	V	2.090.000	5	10.450.000
43	7580302	Quản lý xây dựng	V	2.090.000	5	10.450.000
44	7720203	Hóa dược	VI	3.500.000	5	17.500.000
45	7220201	Ngôn ngữ Anh	VII	1.910.000	5	9.550.000
46	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	VII	1.910.000	5	9.550.000
47	7810105	Du lịch địa chất	VII	1.910.000	5	9.550.000
48	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	VII	1.910.000	5	9.550.000
49	7850103	Quản lý đất đai	VII	1.910.000	5	9.550.000
50	7850196	Quản lý tài nguyên khoáng sản	VII	1.910.000	5	9.550.000
51	7850202	An toàn, Vệ sinh lao động	VII	1.910.000	5	9.550.000